

Bản án số: 12/2020/HNGĐ - ST

Ngày: 23- 7 - 2020

“V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỲ - TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Hải và bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Mai Văn Việt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương: Bà Vũ Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 107/2020/TLST- HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2020/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1952;

Bi đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1955;

Đều trú tại: Thôn O, xã H, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

(Ông H có mặt, bà Đ vắng mặt lần thứ 2 không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn H trình bày:

+ Về hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị Đ kết hôn với nhau ngày 07/11/1975 trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông sống cùng nhau tại xã H, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Hưng (nay là tỉnh Hải Dương). Sau khi kết hôn, vợ chồng không hạnh phúc mà thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau trong cách sống, sinh hoạt, dẫn đến vợ chồng không ai nói chuyện với ai, sự việc diễn ra trong một thời gian dài cho đến năm 2000, mâu thuẫn vợ chồng của ông bà trở nên trầm trọng hơn khi con gái lớn của hai vợ chồng ông không chồng mà có thai. Ông tham gia với bà Đ đưa con gái đi phá thai vì ông muốn con cháu mình có nguồn gốc, danh phận rõ ràng, nhưng bà Đ không nghe, dẫn đến hai vợ chồng ông bà xảy ra cãi vã, to tiếng với

nhau, tuy vẫn sống chung cùng nhà nhưng lại sinh hoạt riêng, việc của ai người đó làm, không ai quan tâm đến ai. Năm 2002 ông đã chuyển ra ngôi nhà khác ở cùng thôn sinh sống, còn bà Đ cùng các con vẫn sống tại ngôi nhà trong làng cho đến nay. Nay, ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có cách nào có thể hàn gắn, đoàn tụ được, thời gian ly thân đã lâu, vì vậy, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Đ để giải thoát cho nhau khỏi sự ràng buộc.

Về con chung: Ông và bà Đ có 03 con chung là Nguyễn Thị U (tức U), sinh năm 1977; Nguyễn Văn H, sinh năm 1980 và Nguyễn Thị H, sinh năm 1986; Đối với các con Nguyễn Văn H và Nguyễn Thị H đều đã trưởng thành nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết; Đối với con Nguyễn Thị U bị nhiễm chất độc màu da cam từ nhỏ, không có khả năng lao động và không có tài sản nuôi sống mình. Trường hợp bà Đ xin nuôi dưỡng con chung, ông cũng nhất trí và sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi chị U theo yêu cầu của bà Đ.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Về thời gian, điều kiện kết hôn của vợ chồng như ông H đã trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc hoà thuận đến năm 2000 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do con gái lớn của vợ chồng bà bị nhiễm chất độc hóa học, nhưng có thai. Ông H yêu cầu bà đưa con gái đi phá thai nhưng bà không đồng ý nên ông H đã đuổi hai mẹ con bà xuống bếp sống, từ đó hai vợ chồng không ai nói chuyện với ai, chứ không có chuyện cãi vã, to tiếng với nhau. Đến năm 2005 ông H đã chuyển ra ngôi nhà khác ở cùng thôn sinh sống, còn bà và các con sống cùng nhau tại ngôi nhà cũ trong làng. Từ đó hai vợ chồng ông bà sống ly thân, không ai quan tâm đến ai, bà xác định cũng không còn tình cảm với ông H nhưng không đồng ý ly hôn, ông H muốn làm như thế nào thì làm.

+ Về con chung: Bà và ông H có 03 con chung như ông H đã trình bày là đúng, đối với các con Nguyễn Văn H, sinh năm 1980 và Nguyễn Thị H, sinh năm 1986 đều đã trưởng thành, có cuộc sống riêng nên bà không đề nghị Tòa án giải quyết; Đối với con Nguyễn Thị U bị nhiễm chất độc màu da cam, không có khả năng lao động, không có tài sản nuôi sống bản thân. Do chị U vẫn ở với bà và do bà chăm sóc từ trước đến nay. Vì vậy, bà xin được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Thị U và yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con theo tháng, mỗi tháng là 500.000 đồng/tháng, thời điểm từ tháng 8/2020 cho đến khi nghĩa vụ cấp dưỡng được chấm dứt theo luật.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tòa án tiến hành xác minh về tình trạng hôn nhân của ông H và bà Đ. Tại biên bản xác minh ngày 11/6/2020, đại diện UBND xã H và các đoàn thể ở địa phương đều xác định: Vợ chồng ông H, bà Đ được tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn theo luật định. Quá trình chung sống, vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn,

nhưng cụ thể như thế nào thì địa phương không nắm được, địa phương chỉ nghe thông tin do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm, không ai nói chuyện với ai. Năm 2002, ông H và bà Đ mỗi người ở một nơi, sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nay ông H xin ly hôn với bà Đ, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông H, bà Đ có ba con chung, tuy nhiên có một con chung là Nguyễn Thị U (tức U), sinh năm 1977, bị nhiễm chất độc hóa học từ nhỏ, được trợ cấp xã hội hàng tháng, không có khả năng lao động, không có tài sản tự nuôi sống bản thân. Đề nghị Tòa án tiếp tục giao con chung Nguyễn Thị U cho bà Đ nuôi dưỡng để đảm bảo quyền lợi cho con chung.

Tại phiên tòa: Ông H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn bà Đ và yêu cầu giải quyết con chung, nhất trí cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của bà Đ, ngoài ra ông không có yêu cầu nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Việc Tòa án thụ lý, giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H là đúng quy định của pháp luật. Quá trình xây dựng hồ sơ, thu thập chứng cứ, Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình, bị đơn không thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ các điều: 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí tòa án. Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, xử cho ông Nguyễn Văn H ly hôn bà Nguyễn Thị Đ; về con chung; **Giao cho bà Nguyễn Thị Đ tiếp tục nuôi dưỡng con chung** Nguyễn Thị U (tức U), ông H phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà Đ theo tháng, mỗi tháng 500.000 đồng kể từ tháng 8/2020; tài sản chung và nợ chung: ông H và bà Đ đều không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Miễn án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con cho ông Nguyễn Văn H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị Đ được Tòa án triệu tập đến tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ 2 nhưng đều vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bà Đ.

[2] Về hôn nhân: Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Đ kết hôn trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H vào năm 1975 là hôn nhân hợp pháp.

[3] Mặc dù bà Đ không đồng ý ly hôn ông H, tuy nhiên chính bà Đ cũng thừa nhận: Quá trình chung sống, vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là

do con gái lớn của vợ chồng bị tật nguyên không may có thai, ông H yêu cầu bà đưa con đi phá thai nhưng bà không đồng ý, từ đó ông H đuổi mẹ con bà xuống bếp ở, vợ chồng không nói chuyện với nhau. Năm 2005, ông H chuyển hẳn ra nhà khác ở cùng thôn sinh sống, vợ chồng ly thân từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai. Lời khai của bà Đ phù hợp với lời khai của ông H, phù hợp với biên bản xác minh của Tòa án với chính quyền và các đoàn thể địa phương xã H, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định: Quá trình chung sống, ông H, bà Đ có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau trong cách sống, sinh hoạt, bất đồng quan điểm, không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, vi phạm nghĩa vụ của vợ chồng. Mặc dù bà Đ không đồng ý ly hôn, tuy nhiên chính bà cũng khẳng định không còn tình cảm với ông H, thực tế từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến nay, bà Đ cũng không có giải pháp nào dàn xếp chuyện tình cảm để vợ chồng về đoàn tụ, cuộc sống vợ chồng không có chuyển biến theo chiều hướng tích cực, việc bà Đ đưa ra lý do không đồng ý ly hôn ông H chỉ nhằm gây khó khăn cho ông H trong việc giải quyết vụ án chứ không có thiện chí đoàn tụ. Như vậy, đã có đủ cơ sở kết luận tình trạng hôn nhân giữa ông H, bà Đ đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho ông H được ly hôn với bà Đ là phù hợp với Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình để hai bên sớm ổn định cuộc sống.

[4] Về con chung: Vợ chồng có ba con chung là Nguyễn Thị U (tức U), sinh năm 1977; Nguyễn Văn H, sinh năm 1980 và Nguyễn Thị H, sinh năm 1986; Đối với các con Nguyễn Văn H và Nguyễn Thị H đều đã trưởng thành nên Tòa án không phải giải quyết; Bà Đ đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng chị Nguyễn Thị U và yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi chị U hàng tháng, mỗi tháng là 500.000 đồng, kể từ tháng 8/2020. Xét yêu cầu của bà Đ thấy rằng: Mặc dù đến nay, chị Nguyễn Thị U đã trên 18 tuổi nhưng bị nhiễm chất độc màu da cam, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình, từ trước đến nay, chị U vẫn do bà Đ nuôi dưỡng và hàng tháng được Nhà nước trợ cấp. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt và sự phát triển của con chung đã thành niên nhưng không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình, Tòa án cần giao cho bà Đ tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Nguyễn Thị U là phù hợp. Bà Đ yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mức cấp dưỡng là 500.000 đồng/tháng kể từ tháng 8/2020. Mặc dù Tòa án đã giải thích mức cấp dưỡng nuôi con tối thiểu theo quy định của pháp luật nhưng bà Đ chỉ yêu cầu ông H cấp dưỡng 500.000 đồng/tháng. Xét việc chị U đã được Nhà nước trợ cấp hàng tháng, và việc bà Đ đưa ra mức cấp dưỡng trên là do bà Đ hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, đe dọa, được ông H đồng ý. Vì vậy, cần buộc ông Nguyễn Văn H cấp dưỡng nuôi con hàng là 500.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 08/2020 cho đến khi đến khi nghĩa vụ cấp dưỡng được chấm dứt theo luật. Ông H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: ông H và bà Đ đều không yêu cầu, nên HĐXX không giải quyết.

[6] Về án phí: Do nguyên đơn là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 12, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định quy định về ... án phí và lệ phí Tòa án .

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56; Điều 81, Điều 82 và Điều 83, Điều 118 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho ông Nguyễn Văn H được ly hôn bà Nguyễn Thị Đ.

2. Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị Đ tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục các con chung Nguyễn Thị U (tên gọi khác Nguyễn Thị U), sinh năm 1977. Buộc ông Nguyễn Văn H phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng cho bà Nguyễn Thị Đ, mỗi tháng 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng trên tháng), thời gian cấp dưỡng từ tháng 08/2020 cho đến khi nghĩa vụ cấp dưỡng được chấm dứt theo Điều 118 Luật Hôn nhân gia đình. Ông H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Ông Nguyễn Văn H được miễn án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày được giao bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tứ Kỳ;
- Các đương sự;
- UBND xã H;
- Lưu hồ sơ vụ án; VP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Quân